

Long An, ngày 21 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ LẦN 09
Nhiệm kỳ IV (2021-2026)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN IDICO

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14/5/2021;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị thường kỳ lần 09–Nhiệm kỳ IV (2021-2026) ngày 21/3/2023 đã được các thành viên Hội đồng quản trị nhất trí thông qua.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng quản trị thống nhất quyết nghị thông qua các nội dung sau:

1.1. Thông qua kết quả hoạt động SXKD & Đầu tư năm 2022, kế hoạch SXKD và Đầu tư năm 2023 với các nội dung như sau:

1.1.1. Kết quả hoạt động SXKD và đầu tư năm 2022: *DVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	TH/KH
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu				
I	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	312.500	251.374	80%
1	Doanh thu SXKD theo từng lĩnh vực	tr.đ	310.000	250.570	81%
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	140.000	82.431	59%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	55.000	91.169	166%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	115.000	76.970	67%
2	Doanh thu tài chính	tr.đ	2.000	286	14%
3	Thu nhập khác	tr.đ	500	518	104%
II	Tổng chi phí	tr.đ	280.000	207.398	74%
1	Chi phí SXKD theo từng lĩnh vực	tr.đ	238.100	176.357	74%
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	73.100	15.037	21%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	53.400	87.720	164%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	111.600	73.600	66%
2	Chi phí tài chính	tr.đ	2.000	5.697	285%
3	Chi phí quản lý	tr.đ	39.900	25.344	64%
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	tr.đ	24.800	19.365	78%
-	Chi phí bán hàng	tr.đ	15.100	5.979	40%
4	Chi phí khác	tr.đ			-
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	tr.đ	32.500	43.976	135%

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	TH/KH
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)
1	Lợi nhuận gộp theo từng lĩnh vực	tr.đ	71.900	74.213	103%
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	66.900	67.394	101%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	1.600	3.449	216%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	3.400	3.370	99%
2	Lợi nhuận tài chính	tr.đ	-	(5.411)	-
3	Lợi nhuận khác	tr.đ	500	518	104%
IV	Thuế TNDN	tr.đ	6.500	8.729	134%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	tr.đ	26.000	35.247	136%
1	Lợi nhuận nộp về cho chủ sở hữu	tr.đ	15.390	15.390	100%
a	Cổ tức bằng tiền	tr.đ	15.390	15.390	100%
-	Tỉ lệ (%/vốn điều lệ)	%	18%	18%	100%
-	Giá trị tương ứng	tr.đ	15.390	15.390	100%
b	Cổ tức bằng cổ phiếu (%)	%			
2	Trích các quỹ từ Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	1.300	2.687	207%
-	Thưởng vượt KH lợi nhuận	tr.đ		925	
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	tr.đ	1.300	1.762	136%
VI	Lợi nhuận sau thuế còn lại	tr.đ	9.300	17.170	185%
B	Nguồn vốn kinh doanh	tr.đ			
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	150.000	167.146	111%
2	Vốn điều lệ	tr.đ	85.500	85.500	100%
3	Thặng dư vốn cổ phần và các quỹ	tr.đ	33.100	33.140	100%
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	tr.đ	31.400	48.506	154%
C	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	tr.đ	682.000	177.965	26%
1	Vốn tự có	tr.đ	389.200	142.065	36,5%
2	Tổng mức vốn huy động	tr.đ	292.800	35.900	12%
-	Vay các tổ chức tín dụng	tr.đ	292.800		0%
-	Huy động khác	tr.đ		35.900	
D	Chỉ số tài chính				
1	D/E (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)	lần	4,62	4,39	95%
2	ROE (LNTT/Vốn chủ sở hữu)	%	22%	26%	121%
3	Net profit margin (LNST/Doanh thu)	%	8%	14%	169%
E	THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG				
1	Tổng số lao động bq thực tế sử dụng	người	55	50	91%
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	15.000	16.367	109%
3	Tiền lương bq của người lao động/tháng	tr.đ	23	27	120%

1.1.2. Kế hoạch SXKD & Đầu tư 2023: ĐVT:

Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2022	KH 2023	KH2023/TH2022
(a)	(b)	(c)	(2)	(4)	(5)=(4)/(2)
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu				
I	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	251.374	245.600	98%
1	Doanh thu SXKD theo từng lĩnh vực	tr.đ	250.570	245.000	98%
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	82.431	80.000	97%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	91.169	75.000	82%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	76.970	90.000	117%
2	Doanh thu tài chính	tr.đ	286	200	70%
3	Thu nhập khác	tr.đ	518	400	77%
II	Tổng chi phí	tr.đ	207.398	199.000	96%
1	Chi phí SXKD theo từng lĩnh vực	tr.đ	176.357	164.300	93%

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2022	KH 2023	KH2023/ H2022
(a)	(b)	(c)	(2)	(4)	(5)=(4)/(2)
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	15.037	12.500	83%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	87.720	69.000	79%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	73.600	82.800	113%
2	Chi phí tài chính	tr.đ	5.697	5.400	95%
3	Chi phí quản lý	tr.đ	25.344	29.300	116%
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	tr.đ	19.365	22.300	115%
-	Chi phí bán hàng	tr.đ	5.979	7.000	117%
4	Chi phí khác	tr.đ			
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	tr.đ	43.976	46.600	106%
1	Lợi nhuận gộp theo từng lĩnh vực	tr.đ	74.213	80.700	109%
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	67.394	67.500	100%
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	3.449	6.000	174%
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	3.370	7.200	214%
2	Lợi nhuận tài chính	tr.đ	(5.411)	(5.200)	96%
3	Lợi nhuận khác	tr.đ	518	400	77%
IV	Thuế TNDN	tr.đ	8.729	9.320	107%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	tr.đ	35.247	37.280	106%
1	Lợi nhuận nộp về cho chủ sở hữu	tr.đ	15.390	17.100	111%
a	Cổ tức bằng tiền	tr.đ	15.390	17.100	111%
-	Tỉ lệ (%/vốn điều lệ)	%	18%	20%	111%
-	Giá trị tương ứng	tr.đ	15.390	17.100	111%
b	Cổ tức bằng cổ phiếu (%)	%			
2	Trích các quỹ từ Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	2.687	1.864	69%
-	Thưởng vượt KH lợi nhuận	tr.đ	925		
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	tr.đ	1.762	1.864	106%
VI	Lợi nhuận sau thuế còn lại	tr.đ	17.170	18.316	107%
B	Nguồn vốn kinh doanh	tr.đ			
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	167.146	186.349	111%
2	Vốn điều lệ	tr.đ	85.500	85.500	100%
3	Thặng dư vốn cổ phần và các quỹ	tr.đ	33.140	33.140	100%
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	tr.đ	48.506	67.709	140%
C	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	tr.đ	177.965	423.000	238%
1	Vốn tự có	tr.đ	142.065	223.000	157%
2	Tổng mức vốn huy động	tr.đ	35.900	200.000	557%
-	Vay các tổ chức tín dụng	tr.đ		200.000	
-	Huy động khác	tr.đ	35.900		0%
D	Chỉ số tài chính				
1	D/E (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)	lần	4,39	5,72	130%
2	ROE (LNTT/Vốn chủ sở hữu)	%	26%	26%	101%
3	Net profit margin (LNST/Doanh thu)	%	14%	15%	108%
E	THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG				
1	Tổng số lao động bq thực tế sử dụng	người	50	47	94%
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	16.367	17.300	106%
3	Tiền lương bq của người lao động/tháng	tr.đ	27	31	112%

1.2. Thông qua kết quả hoạt động SXKD và Đầu tư Quý I, kế hoạch SXKD và Đầu tư Quý II năm 2023, với các chỉ tiêu chính sau:

1.2.1. Kết quả hoạt động SXKD và Đầu tư Quý I 2023 ĐVT: Triệu đồng

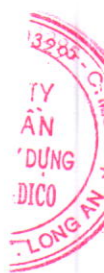
TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023		Ước TH Quý 1/2023	So với KH năm	So với KH quý
		Cả năm	Quý 1			
(a)	(b)	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(1)	(5)=(3)/(2)
A	Chỉ tiêu SXKD chủ yếu					
I	Tổng DT, thu nhập khác	245.600	52.417	53.144	22%	101%
1	Doanh thu sản xuất kinh doanh theo từng lĩnh vực	245.000	52.267	52.902	22%	101%
1	Kinh doanh bất động sản	80.000	20.000	15.800	20%	79%
2	Kinh doanh VLXD	75.000	14.063	9.954	13%	71%
3	Xây lắp + Tư vấn	90.000	18.205	27.148	30%	149%
2	Doanh thu tài chính	200	50	102	51%	204%
3	Thu nhập khác	400	100	140	35%	140%
II	Tổng chi phí	199.000	41.148	43.825	22%	107%
1	Chi phí sản xuất kinh doanh theo từng lĩnh vực	164.300	32.473	36.825	22%	113%
1	Kinh doanh bất động sản	11.932	2.795	2.212	19%	79%
2	Kinh doanh VLXD	67.500	12.656	8.959	13%	71%
3	Xây lắp + Tư vấn	84.868	17.021	25.655	30%	151%
2	Chi phí tài chính	5.400	1.350	1.762	33%	131%
-	Lãi vay	5.400	1.350	1.762	33%	131%
3	Chi phí quản lý	29.300	7.325	5.238	18%	72%
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.300	5.575	3.394	15%	61%
-	Chi phí bán hàng	7.000	1.750	1.844	26%	105%
4	Chi phí khác				-	-
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	46.600	11.270	9.319	20%	83%
1	Lợi nhuận gộp theo từng lĩnh vực	80.700	19.795	16.077	20%	81%
1	Kinh doanh bất động sản	68.068	17.205	13.588	20%	79%
2	Kinh doanh VLXD	7.500	1.406	995	13%	71%
3	Xây lắp + Tư vấn	5.132	1.183	1.493	29%	126%
2	Lợi nhuận tài chính	(5.200)	(1.300)	(1.660)	32%	128%
3	Lợi nhuận khác	400	100	140	35%	140%
IV	Thuế TNDN	9.320	2.254	1.864	20%	83%
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	37.280	9.016	7.455	20%	83%
1	LN nộp về cho chủ sở hữu	17.100		-	0%	0%
2	Trích các quỹ từ LN sau thuế	1.864		-	0%	0%
VI	Lợi nhuận sau thuế còn lại	18.316	9.016	7.455	41%	83%
B	Nguồn vốn kinh doanh					
1	Vốn chủ sở hữu	186.349	171.215	174.601	94%	102%
2	Vốn điều lệ	85.500	85.500	85.500	100%	100%
3	Thặng dư vốn CP và các quỹ	33.140	33.140	33.140	100%	100%
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	67.709	52.575	55.961	83%	106%
C	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	423.000	82.000	1.749	1%	2%
1	Vốn tự có	223.000	49.200	1.749	1%	4%
2	Tổng mức vốn huy động	200.000	32.800	-	0%	0%
-	Vay các tổ chức tín dụng	200.000	32.800	-	0%	0%
+	Trong nước	200.000	32.800		0%	0%
D	Chỉ số tài chính				-	-
1	D/E (Nợ phải trả/Vốn CSH)	5,72	4,45	4,07	71%	92%
2	ROE (LNTT/Vốn chủ sở hữu)	25%	7%	5%	21%	81%

3	Net profit margin (LNST/DT)	15%	17%	14%	92%	82%
E	THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG				-	-
1	Tổng số lao động bình quân thực tế sử dụng	47	47	47	100%	100%
2	Tổng quỹ lương của người LĐ	17.300	4.325	2.248	13%	52%
3	Tiền lương bình quân của người lao động/tháng	31	31	16	52%	52%

1.2.2. Kế hoạch hoạt động SXKD và Đầu tư Quý II 2023

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Ước TH Quý 1/2023	KH Quý 2/2023
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu				
I	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	245.600	53.144	68.059
1	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng lĩnh vực	tr.đ	245.000	52.902	67.909
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	80.000	15.800	20.000
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	75.000	9.954	22.500
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	90.000	27.148	25.409
2	Doanh thu tài chính	tr.đ	200	102	50
3	Thu nhập khác	tr.đ	400	140	100
II	Tổng chi phí	tr.đ	199.000	43.825	56.139
1	Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng lĩnh vực	tr.đ	164.300	36.825	47.464
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	11.932	2.212	3.202
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	67.500	8.959	20.250
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	84.868	25.655	24.012
2	Chi phí tài chính	tr.đ	5.400	1.762	1.350
-	Lãi vay	tr.đ	5.400	1.762	1.350
3	Chi phí quản lý	tr.đ	29.300	5.238	7.325
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	tr.đ	22.300	3.394	5.575
-	Chi phí bán hàng	tr.đ	7.000	1.844	1.750
4	Chi phí khác	tr.đ			
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	tr.đ	46.600	9.319	11.921
1	Lợi nhuận gộp theo từng lĩnh vực	tr.đ	80.700	16.077	20.446
1	Kinh doanh bất động sản	tr.đ	68.068	13.588	16.798
2	Kinh doanh VLXD	tr.đ	7.500	995	2.250
3	Xây lắp + Tư vấn	tr.đ	5.132	1.493	1.398
2	Lợi nhuận tài chính	tr.đ	(5.200)	(1.660)	(1.300)
3	Lợi nhuận khác	tr.đ	400	140	100
IV	Thuế TNDN	tr.đ	9.320	1.864	2.384
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	tr.đ	37.280	7.455	9.536
1	Lợi nhuận nộp về cho chủ sở hữu	tr.đ	17.100	-	4.275
2	Trích các quỹ từ Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	1.864	-	672
VI	Lợi nhuận sau thuế còn lại	tr.đ	18.316	7.455	4.590
B	Nguồn vốn kinh doanh	tr.đ			
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	186.349	174.601	175.805
2	Vốn điều lệ	tr.đ	85.500	85.500	85.500
3	Thặng dư vốn cổ phần và các quỹ	tr.đ	33.140	33.140	33.140
4	LN sau thuế chưa phân phối lũy kế	tr.đ	67.709	55.961	57.165



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Ước TH Quý 1/2023	KH Quý 2/2023
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)
C	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	tr.đ	423.000	511	82.800
1	Vốn tự có	tr.đ	223.000	511	27.600
2	Tổng mức vốn huy động	tr.đ	200.000	-	18.400
-	Vay các tổ chức tín dụng	tr.đ	200.000	-	18.400
+	Trong nước	tr.đ	200.000		18.400
D	Chỉ số tài chính				
1	D/E (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)	lần	5,72	4,07	4,98
2	ROE (LNTT/Vốn chủ sở hữu)	%	25%	5%	7%
3	Net profit margin (LNST/Doanh thu)	%	15%	14%	14%
E	THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG				
1	Tổng số lao động b/q thực tế sử dụng	người	47	47	47
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	17.300	2.248	4.325
3	Tiền lương b/q của người lao động/tháng	tr.đ	31	16	31

Đối với dự án Khu dân cư, nhà ở công nhân tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, Hội đồng quản trị thống nhất trên cơ sở quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được duyệt, giao Ban điều hành thực hiện các công việc sau:

- Chủ động làm việc với các sở ngành địa phương sớm hoàn tất các thủ tục xác định và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh giao, thuê đất; đôn đốc thực hiện các thủ tục để được giao đất đợt 02.

- Thực hiện các thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư về mục tiêu đầu tư, phân kỳ đầu tư, tiến độ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng dự án theo từng giai đoạn.

- Triển khai thiết kế kỹ thuật thi công hệ thống hạ tầng toàn dự án và các thủ tục có liên quan trình HĐQT phê duyệt theo quy định.

- Tiếp tục thỏa thuận bồi thường với các hộ dân còn lại trong dự án.

1.3. Phê duyệt hạn mức vay vốn lưu động và hạn mức bảo lãnh năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An là 95.000.000.000 đồng.

Trong đó:

- Hạn mức vay vốn lưu động: 65.000.000.000 đồng
- Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 10.000.000.000 đồng
- Hạn mức bảo lãnh khác: 20.000.000.000 đồng

Khi có nhu cầu tăng số dư bảo lãnh thanh toán thì giảm mức dư nợ vay vốn lưu động tương ứng, đảm bảo tổng số dư bảo lãnh thanh toán và dư nợ vay vốn lưu động tại mọi thời điểm không vượt quá 75 tỷ đồng.

1.4. Thông qua nội dung tài liệu tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty IDICO-LINCO, với các nội dung sau:

- Thông qua báo cáo kết quả thực hiện SXKD và Đầu tư 2022, kế hoạch

SXKD & Đầu tư 2023 (như trên);

- Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022, kế hoạch 2023;
- Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022, KH 2023;
- Thông qua nội dung các Tờ trình: Phân phối lợi nhuận 2022, kế hoạch 2023; thù lao HĐQT 2022, kế hoạch 2023; lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2023; thông qua phương án và kết quả huy động vốn góp đầu tư và kinh doanh dự án KDC, nhà ở công nhân tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa; thông qua việc miễn nhiệm và bầu thay thế thành viên HĐQT Công ty.
- Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng giá trị tài sản tại ngày 31/12/2022:	901.454 triệu đồng
<i>Trong đó: Tài sản ngắn hạn:</i>	<i>600.387 triệu đồng</i>
<i>Tài sản dài hạn:</i>	<i>301.067 triệu đồng</i>
- Tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2022	901.454 triệu đồng
<i>Trong đó: Nợ phải trả:</i>	<i>734.307 triệu đồng</i>
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu:</i>	<i>167.147 triệu đồng</i>
- Tổng doanh thu năm 2022:	251.374 triệu đồng
<i>Trong đó: DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ:</i>	<i>250.570 triệu đồng</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính:</i>	<i>286 triệu đồng</i>
<i>Thu nhập khác:</i>	<i>518 triệu đồng</i>
- Tổng chi phí năm 2022:	207.398 triệu đồng
<i>Trong đó: Chi phí giá vốn:</i>	<i>176.356 triệu đồng</i>
<i>Chi phí tài chính:</i>	<i>5.697 triệu đồng</i>
<i>Chi phí bán hàng:</i>	<i>5.979 triệu đồng</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp:</i>	<i>19.366 triệu đồng</i>
<i>Chi phí khác:</i>	<i>triệu đồng</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	43.976 triệu đồng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp;	8.729 triệu đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN:	35.247 triệu đồng

1.5. Thống nhất bổ nhiệm lại cán bộ, thời hạn 05 năm kể từ ngày 09/4/2023 đối với các ông: Phạm Quốc Tài – Kế toán trưởng Công ty; Phạm Tấn Hiền – Phó giám đốc Công ty.

1.6. Thống nhất chủ trương và giao Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục thanh lý các tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy sản xuất VLXD Tuynel Đức Hòa và một số tài sản là các vật kiến trúc gắn liền với máy móc thiết bị đã hết khấu hao để thu hồi lại một phần vốn đầu tư dự án.

Điều 2: Hội đồng quản trị giao Ban Điều hành tiếp tục triển khai các bước tiếp theo trên tinh thần nội dung Nghị quyết này.

Điều 3: Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Trưởng các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan Công ty chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Các Phó GD;
- Lưu HCNS, HDQT.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Đặng Chính Trung